

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 9 - 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình – Ly hôn, nuôi con và
nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh
Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11/9/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con và nợ chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Anh T, sinh năm 1995 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 139, ấp H, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Lê Thanh K, sinh năm 1993 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 83, ấp H, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam L; Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

2. Lại Văn D, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 22, ấp B, xã F, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trần Duy T1, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 129, ấp X, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4. Lê Tấn P, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 84, ấp H, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ngô Thị N, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 135B, ấp H, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

6. Lê Văn H1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

7. Huỳnh Thị H2, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 83, ấp H, xã A, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Anh Lê Thanh K là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 14/8/2018 của chị Nguyễn Anh T, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh K kết hôn với nhau vào cuối năm 2012, có đăng ký kết hôn.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân do quan điểm và ý kiến vợ chồng không hợp nhau, thường hay cãi vã, anh K thường kiếm chuyện gây gổ và đánh chị T nhiều lần. Khoảng năm 2016, anh K có lập văn bản “*Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” yêu cầu chị T ký vào, nhưng vì nghĩ cho con nên chị T không ký. Đến giữa năm 2017, chị T đã đồng ý ký tên vào đơn yêu cầu nói trên. Vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 04/2018 đến nay. Do vợ chồng không còn tình cảm nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thanh K.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Nguyễn M, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Nguyễn C, sinh ngày 13/01/2015. Khi chị T khởi kiện ly hôn, hai con chung đang sống chung với anh K.

Chị T yêu cầu được nuôi con chung là C, sinh ngày 13/01/2015 và đồng ý giao con chung là M, sinh ngày 11/7/2013 cho anh K nuôi dưỡng. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Khoảng tháng 05/2017, vợ chồng có vay của bà Ngô Thị N số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Vợ chồng chưa thanh toán khoản tiền vốn nào. Nay chị T đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

+ Khoảng tháng 03/2017, vợ chồng có vay của anh Lại Văn D 03 lần, tổng cộng số tiền là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Khoảng tháng 01/2018, chị T có trả được cho anh D số tiền 10.000.000 đồng. Đến khoảng 13/11/2018, ông H1 và bà H2 là cha mẹ ruột của anh K trả nợ thay cho

vợ chồng chị T thêm số tiền là 65.000.000 đồng. Hiện nay, vợ chồng còn nợ anh D số tiền 40.000.000 đồng. Nay chị T đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho anh D số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

+ Khoảng tháng 07/2018, vợ chồng có vay của anh Lê Tấn P số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Từ khi vay tiền đến nay, vợ chồng chưa trả lãi suất và chưa trả khoản tiền vốn cho anh P. Nay chị T đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Phước số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

+ Vào khoảng năm 2016-2017, vợ chồng có vay của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng Việt Nam L số tiền 31.650.000 đồng. Sau khi vay, chị T có trả một phần vốn và lãi cho Công ty tài chính. Nhưng hiện nay còn nợ số tiền vốn và lãi suất chưa thanh toán khoảng 28.970.000 đồng. Nay chị T đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho Công ty tài chính số tiền vốn và lãi là 14.485.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

* Tại Đơn tường trình ngày 06/9/2018 và Đơn xin bác đơn xử lý hôn ngày 30/11/2018 của anh Lê Thanh K, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị T kết hôn với nhau vào cuối năm 2012, có đăng ký kết hôn vào năm 2013.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì chị T khởi kiện ly hôn với anh K. Nguyên nhân nào chị T nộp đơn ly hôn với anh, anh K không biết nhưng theo anh K, nguyên do là vì điều kiện kinh tế gia đình khó khăn. Vợ chồng cũng hay cãi vã và cũng có xô xát với nhau hai ba lần. Nhưng sau đó, vợ chồng giảng hòa được. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ ngày 26/8/2018, bởi vì chị T tự ý bỏ đi theo sự sắp xếp của mẹ ruột chị T.

Nội dung, chị T đã trình bày vào khoảng năm 2016, anh K đã làm “*Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” để yêu cầu chị T ký tên là hoàn toàn không đúng bản chất của sự việc. Bởi vì, anh K có mở tiệm xăm nghệ thuật, cần phải biết soạn thảo hợp đồng nên anh K đã học đánh máy. Người dạy đánh máy có chỉ cho anh K cách soạn hợp đồng và các loại giấy tờ theo mẫu, trong đó có các loại đơn. Anh K tập đánh máy và đã đánh đơn yêu cầu nói trên với nội dung như trình bày của chị T. Sau khi đánh máy xong, anh K có in ra các mẫu giấy tờ trong đó có đơn yêu cầu, ký tên trực tiếp vào “*Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” và bỏ tại tiệm xăm. Anh K không đưa và không có yêu cầu chị T ký tên. Anh K không biết lý do nào mà chị T xuất trình đơn yêu cầu này cho Tòa án để ly hôn với anh.

Anh K cho rằng, tuy vợ chồng cũng có những mâu thuẫn trong gia đình nhưng không trầm trọng, có thể hàn gắn tình cảm được. Vợ chồng vẫn thương yêu nhau, vẫn quan hệ sinh lý bình thường trước khi chị T nộp đơn ly hôn với anh K tại Tòa án. Vợ chồng không còn sống chung với nhau là do chị T cố tình

bỏ đi. Anh K vẫn còn thương chị T, không muốn các con chung phải mất đi tình cảm gia đình nên anh K không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Anh T. Anh K yêu cầu được hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T trong thời gian một năm.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Nguyễn M, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Nguyễn C, sinh ngày 13/01/2015. Trước khi Tòa án sơ thẩm xét xử, hai con chung sống với anh K.

Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, anh K yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là M, sinh ngày 11/7/2013 và đồng ý giao con chung là C, sinh ngày 13/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, anh K đã giao con chung tên là C cho chị T nuôi.

- Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, anh K thống nhất:

+ Khoảng tháng 05/2017, vợ chồng có vay của bà Ngô Thị N số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), đến nay chưa trả khoản nợ nào cho bà N. Nay anh K đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

+ Khoảng tháng 03/2017, vợ chồng có vay của anh Lại Văn D 03 lần, tổng cộng số tiền là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Khoảng tháng 01/2018, chị T có trả cho anh D được số tiền 10.000.000 đồng. Khoảng tháng 11/2018, cha mẹ ruột của anh K trả tiếp cho anh D thay vợ chồng anh K số tiền 65.000.000 đồng. Vợ chồng còn nợ anh D số tiền vốn là 40.000.000 đồng. Nay anh K đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho anh D số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

+ Khoảng tháng 07/2018, vợ chồng có vay của anh Lê Tấn P số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), không trả lãi suất và không trả được khoản tiền vốn nào cho anh P. Nay anh K đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho anh P số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

+ Vào khoảng năm 2016-2017, vợ chồng có vay của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngân hàng Việt Nam L số tiền 31.650.000 đồng, hình thức vay: trả lãi và vốn hàng tháng. Sau khi vay, chị T có trả được một phần tiền vốn và lãi suất cho Công ty tài chính. Vợ chồng vẫn còn nợ Công ty tài chính số tiền vốn và lãi suất khoảng 28.970.000 đồng. Nay anh K đồng ý vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả cho Công ty tài chính số tiền vốn và lãi suất là 14.485.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

* Theo Văn bản ghi ý kiến ngày 23/11/2018 và Đơn khởi kiện ngày 23/11/2018 của bà Ngô Thị N, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà N trình bày:

Khoảng tháng 05/2017, do là chỗ quen biết với nhau nên bà N có cho anh Lê Thanh K vay số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Anh K có đóng lãi

cho bà N 03 tháng. Chị T đóng lãi cho bà N 03 tháng, mỗi tháng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Từ đó, anh K và chị T không đóng lãi nữa.

Nay bà Ngô Thị N yêu cầu chị T và anh K mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

* Theo Đơn khởi kiện ngày 29/11/2018 của ông Lại Văn D, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông D trình bày:

Từ tháng 03/2017 đến tháng 07/2017, anh Lê Thanh K có vay của ông D 03 lần, tổng cộng số tiền là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Vào ngày 27/12/2017 (âm lịch), chị T có trả cho ông được 10.000.000 đồng. Đến ngày 13/11/2018, cha mẹ ruột anh K có trả nợ thay cho anh K số tiền 65.000.000 đồng. Anh K vẫn còn nợ ông D số tiền 40.000.000 đồng. Nay ông D yêu cầu anh K, chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

* Theo Đơn khởi kiện ngày 08/10/2018 của ông Lê Tấn P, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải, ông P trình bày:

Vào tháng 07/2018, anh Lê Thanh K có vay của ông P 02 lần, tổng cộng số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), không tính lãi suất. Anh K có viết biên nhận nợ cho ông P. Anh K có thỏa thuận với ông P, khi nào ông P có nhu cầu lấy tiền lại thì báo trước cho anh K. Nhưng khi ông P có nhu cầu và báo cho anh K hay nhưng anh K hứa hẹn nhiều lần mà không thanh toán.

Ông P yêu cầu anh K trả cho ông P số tiền vay là 20.000.000 đồng, không yêu cầu chị T có trách nhiệm liên đới cùng anh K trả nợ cho ông P.

Vào ngày 04/01/2019, ông Lê Tấn P có Đơn xin rút đơn khởi kiện, không tiếp tục yêu cầu anh K trả cho ông số tiền vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

* Theo Tờ tường trình ngày 26/02/2019 của ông Lê Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hòa giải, ông H1 và bà H2 trình bày:

Ông H1 và bà H2 là cha mẹ ruột của anh K. Chị T là vợ của anh K, là con dâu của ông, bà.

Vào ngày 13/11/2018, ông H1 và bà H2 có thay vợ chồng anh K, chị T trả cho anh Lại Văn D số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng). Tuy nhiên, ông H1 và bà H2 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, ông H1 và bà H2 sẽ khởi kiện đối với số tiền 65.000.000 đồng nói trên bằng một vụ án dân sự khác.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ- ST, ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Anh T và anh Lê Thanh K.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Lê Nguyễn M, sinh ngày 11/7/2013 cho anh Lê Thanh K trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Giao con chung tên Lê Nguyễn C, sinh ngày 13/01/2015 cho chị Nguyễn Anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Lê Thanh K, chị Nguyễn Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Anh T và anh Lê Thanh K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung anh K, chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thực hiện quyền này.

3. Về tài sản: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Anh T, anh Lê Thanh K với bà Ngô Thị N và anh Lại Văn D như sau:

Chị Nguyễn Anh T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị N 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho anh Lại Văn D 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Anh Nguyễn Thanh K có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị N 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho anh Lại Văn D 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tấn P về việc yêu cầu anh Lê Thanh K trả lại tiền vay 20.000.000 đồng.

6. Về án phí:

Chị Nguyễn Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002967 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Chị Nguyễn Anh T phải nộp thêm 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Anh Lê Thanh K phải chịu 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Anh K chưa nộp).

Hoàn trả cho anh Lê Tấn P 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003246 ngày 29/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003357 ngày 23/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Hoàn trả cho anh Lại Văn D 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003401 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 09/5/2019, anh Lê Thanh K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Lê Thanh K là bị đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh K không đồng ý ly hôn với chị T vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng.

Anh K không đồng ý việc chị T không trực tiếp nuôi con mà giao cho mẹ ruột chị T nuôi. Anh K yêu cầu chị T phải trực tiếp nuôi con chung là C.

Chị T không đồng ý với trình bày và kháng cáo của anh K.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Chị Nguyễn Anh T và anh Lê Thanh K kết hôn với nhau vào cuối năm 2012, có đăng ký kết hôn vào năm 2013 là hôn nhân hợp pháp.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Thanh K:

2.1 Anh Lê Thanh K không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Anh T.

Anh K đưa ra căn cứ để chứng minh:

+ Không muốn con chung không có cha, mẹ.

+ Anh K còn thương chị T.

+ Anh K yêu cầu có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T trong thời gian một năm.

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc

trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

Nhưng chị T cho rằng sau vài năm vợ chồng chung sống với nhau, chị và anh K không còn quan tâm, chia sẻ với nhau khi kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi nhau, thậm chí còn xô xát với nhau. Kinh tế gia đình gặp khó khăn và khi chị T không có nghề nghiệp, kinh tế chỉ phụ thuộc vào thu nhập của anh K, trong khi đó vợ chồng phải nuôi hai con chung còn nhỏ. Anh K không tin tưởng về tình cảm của chị T, cho rằng chị T đã có mối quan hệ tình cảm khác. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 (khi anh K làm Đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn). Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ ngày 08/8/2018, anh K không tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T. Bên cạnh đó, anh K còn có những hành vi, lời nói không tôn trọng cha mẹ chị T, đánh chị T trước mặt mẹ chị T.

Anh Lê Thanh K không đồng ý ly hôn với chị T vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, có cãi vã, có xô xát với nhau. Chị T ghen tuông anh K có người phụ nữ khác. Chị T có bỏ đi và anh K có trình báo với chính quyền địa phương, Công an huyện....Nhưng từ tháng 08/2018, khi chị T khởi kiện ly hôn, anh K đã có tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng không được. Anh K cho rằng, anh có chứng cứ chứng minh, trong thời gian chị T khởi kiện ly hôn thì vợ chồng vẫn còn chung sống, vẫn quan hệ sinh lý bình thường....nhưng anh K không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, anh K không giải thích được lý do nào anh K ký tên vào Đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn vào ngày 10/8/2017 nếu đơn này do anh K tập đánh máy mà có. Ngoài ra, vợ chồng cũng không còn tin tưởng nhau về tình cảm, chị T và cả anh K đều cho rằng bên còn lại không chung thủy.

Khi giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, đã cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng chị T kiên quyết không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh K vì chị không còn thương anh K.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng chung sống, yêu thương nhau phải xuất phát từ tình cảm của hai phía. Chị T xác định không còn thương yêu anh K, chỉ có anh K còn thương chị T là chưa đạt được ý nghĩa của hôn nhân và tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy, hôn nhân giữa chị T và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, việc anh K không đồng ý ly hôn với chị T là không có căn cứ để chấp nhận.

2.2 Anh K yêu cầu chị T phải trực tiếp nuôi con chung tên là Lê Nguyễn C, sinh ngày 13/01/2015. Anh K không đồng ý việc chị T giao con chung cho mẹ ruột chị T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét thấy: cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, thương yêu con, chăm lo, giáo dục con phát

triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức.... Và từ ngày 02/4/2019, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, anh K đã giao con chung là C cho chị T nuôi, tính đến nay đã gần 05 tháng, ổn định. Khi sống với chị T cùng ở một căn nhà với mẹ ruột chị T, bé C vẫn sống tốt, phát triển bình thường về sức khỏe, tinh thần. Chị T xác định, chị T vẫn sống chung nhà với mẹ ruột của chị và đang nuôi con chung.

Anh K không có chứng cứ về việc chị T đi làm ăn và bỏ địa phương. Vì vậy, anh K yêu cầu chị T phải trực tiếp nuôi con chung là C là không phù hợp, không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Lê Thanh K kháng cáo không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Anh T và yêu cầu chị T phải trực tiếp nuôi con chung tên là C là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Lê Thanh K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của anh K.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Thanh K.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Anh T được ly hôn với anh Lê Thanh K.

2. Về con chung:

+ Chị Nguyễn Anh T được tiếp tục nuôi con chung tên là Lê Nguyễn C, sinh ngày 13/01/2015. Hiện nay, C đang sống với chị T.

+ Anh Lê Thanh K được tiếp tục nuôi con chung tên là Lê Nguyễn M, sinh ngày 11/7/2013. Hiện nay, M đang sống với anh K.

Không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Chị T, anh K và các thành viên trong gia đình của chị T, anh K không được quyền cản trở việc chị T, anh K đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét và giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Anh T, anh Lê Thanh K, bà Ngô Thị N và anh Lại Văn D như sau:

+ Chị Nguyễn Anh T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị N số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho ông Lại Văn D số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Bà N và ông D không yêu cầu tính lãi.

+ Anh Lê Thanh K có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị N số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho ông Lại Văn D số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn P về việc yêu cầu anh Lê Thanh K trả số tiền vay là 20.000.000 đồng.

6. Về án phí:

Chị NGuyễn Anh T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ

vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002967 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Lê Thanh K phải chịu số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Tấn P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003246 ngày 29/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Ngô Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003357 ngày 23/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lại Văn D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003401 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Lê Thanh K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002988 ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.V;
- Chi cục THADS H.V;
- UBND xã A, H.V;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp